

Phụ lục 2
BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU VLXD VÀ CÂN ĐỐI CUNG - CẦU TRÊN ĐỊA BÀN

STT	Dự án, công trình/Loại khoáng sản	Cung - cầu VLXD năm 2026 (1000m³)			Cung - cầu VLXD giai đoạn 2027-2030 (1000m³)		
		Nhu cầu (dự báo)	Khả năng đáp ứng	Cân đối Thiếu (-) Thừa (+)	Nhu cầu (dự báo)	Khả năng đáp ứng	Cân đối Thiếu (-) Thừa (+)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)	(6)	(7)	(8) = (7) - (6)
I	Các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm (đường bộ, đường sắt, cầu, hầm) do Trung ương làm chủ đầu tư						
1	Đá xây dựng						
2	Cát xây dựng						
3	Cát san lấp						
4	Đất san lấp						
5	Vật liệu thay thế						
II	Các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm (đường bộ, đường sắt, cầu, hầm) do địa phương làm chủ đầu tư						
1	Đá xây dựng	3,5	65	61,5	8	65	57
2	Cát xây dựng	1,6	10	8,4	3,5	10	6,5
3	Cát san lấp	0	0	0	0	0	0
4	Đất san lấp	0	0	0	0	0	0
5	Vật liệu thay thế	0	0	0	0	0	0
III	Các công trình khác (sân bay, cảng biển, đô thị, nhà ở, khu công nghiệp, dân sinh,...)						
1	Đá xây dựng	0,7	61,5	60,8	3	57	54
2	Cát xây dựng	1,5	8,4	6,9	4	6,5	2,5
3	Cát san lấp	0	0	0	0	0	0
4	Đất san lấp	0	0	0	0	0	0
5	Vật liệu thay thế	0	0	0	0	0	0
IV	Tổng cộng (I+II+III)						
1	Đá xây dựng	4,2	126,5	122,3	11	122	111
2	Cát xây dựng	3,1	18,4	15,3	7,5	16,5	9
3	Cát san lấp	0	0	0	0	0	0

4	Đất san lấp	0	0	0	0	0	0
5	Vật liệu thay thế	0	0	0	0	0	0